

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/VBHN-BCT

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CẠNH TRANH

Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại sau khi thống nhất ý kiến với

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao,[1](#)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh và tổ tụng cạnh tranh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và hiệp hội ngành nghề hoạt động ở Việt Nam theo quy định tại Điều 2 của Luật Cạnh tranh.

Điều 3. Trách nhiệm cung cấp thông tin

Các cơ quan nhà nước, các tổ chức tài chính, tín dụng, kế toán, kiểm toán và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến vụ việc cạnh tranh, thủ tục thực hiện các trường hợp đề nghị hưởng miễn trừ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh.

Chương II

KIỂM SOÁT HÀNH VI HẠN CHẾ CẠNH TRANH

Mục 1. XÁC ĐỊNH THỊ TRƯỜNG LIÊN QUAN

Điều 4. Xác định thị trường sản phẩm liên quan

1. Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau cả về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.
2. Đặc tính của hàng hóa, dịch vụ được xác định theo một hoặc một số căn cứ sau đây:
 - a) Tính chất vật lý;
 - b) Tính chất hóa học;
 - c) Tính năng kỹ thuật;
 - d) Tác dụng phụ đối với người sử dụng;
 - đ) Khả năng hấp thụ.
3. Mục đích sử dụng của hàng hóa, dịch vụ được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu nhất của hàng hóa, dịch vụ đó.
4. Giá cả của hàng hóa, dịch vụ là giá ghi trong hóa đơn bán lẻ theo quy định của pháp luật.
5. Thuộc tính “có thể thay thế cho nhau” của hàng hóa, dịch vụ được xác định như sau:
 - a) Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về đặc tính nếu hàng hóa, dịch vụ đó có nhiều tính chất về vật lý, hóa học, tính năng kỹ thuật, tác dụng phụ đối với người sử dụng và khả năng hấp thụ giống nhau;
 - b) Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế được cho nhau về mục đích sử dụng nếu hàng hóa, dịch vụ đó có mục đích sử dụng giống nhau;
 - c) Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế được cho nhau về giá cả nếu trên 50% của một lượng mẫu ngẫu nhiên 1.000 người tiêu dùng sinh sống tại khu vực địa lý liên quan chuyển sang

mua hoặc có ý định mua hàng hóa, dịch vụ khác có đặc tính, mục đích sử dụng giống với hàng hóa, dịch vụ mà họ đang sử dụng hoặc có ý định sử dụng trong trường hợp giá của hàng hóa, dịch vụ đó tăng lên quá 10% và được duy trì trong 06 tháng liên tiếp.

Trường hợp số người tiêu dùng sinh sống tại khu vực địa lý liên quan quy định tại điểm này không đủ 1000 người thì lượng mẫu ngẫu nhiên được xác định tối thiểu bằng 50% tổng số người tiêu dùng đó.

6. Trường hợp phương pháp xác định thuộc tính “có thể thay thế cho nhau” của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 5 Điều này cho kết quả chưa đủ để kết luận thuộc tính “có thể thay thế cho nhau” của hàng hóa, dịch vụ, cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có quyền xem xét thêm một hoặc một số yếu tố sau đây để xác định thuộc tính “có thể thay thế cho nhau” của hàng hóa, dịch vụ:

- a) Tỷ lệ thay đổi của cầu đối với một hàng hóa, dịch vụ khi có sự thay đổi về giá của một hàng hóa, dịch vụ khác;
- b) Thời gian cung ứng hàng hóa, dịch vụ ra thị trường khi có sự gia tăng đột biến về cầu;
- c) Thời gian sử dụng của hàng hóa, dịch vụ;
- d) Khả năng thay thế về cung theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

7. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có thể xác định thêm nhóm người tiêu dùng sinh sống tại khu vực địa lý liên quan không thể chuyển sang mua hàng hóa, dịch vụ khác có đặc tính, mục đích sử dụng giống với hàng hóa, dịch vụ mà họ đang sử dụng hoặc có ý định sử dụng trong trường hợp giá của hàng hóa, dịch vụ đó tăng lên quá 10% và được duy trì trong 06 tháng liên tiếp.

Điều 5. Xác định thị trường sản phẩm liên quan trong trường hợp đặc biệt

1. Thị trường sản phẩm liên quan có thể được xác định là thị trường của một loại sản phẩm đặc thù hoặc một nhóm các sản phẩm đặc thù căn cứ vào cấu trúc thị trường và tập quán của người tiêu dùng.

2. Khi xác định thị trường sản phẩm liên quan trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có thể xem xét thêm thị trường của các sản phẩm bổ trợ cho sản phẩm liên quan.

Sản phẩm được coi là sản phẩm bổ trợ cho sản phẩm liên quan nếu giá của sản phẩm này tăng hoặc giảm thì cầu đối với sản phẩm liên quan sẽ giảm hoặc tăng tương ứng.

Điều 6. Xác định khả năng thay thế về cung

Khả năng thay thế về cung là khả năng của doanh nghiệp đang sản xuất, phân phối một hàng hóa, dịch vụ chuyển sang sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ khác trong một khoảng thời gian

ngắn và không có sự tăng lên đáng kể về chi phí trong bối cảnh có sự tăng lên về giá của hàng hóa, dịch vụ khác đó.

Điều 7. Xác định thị trường địa lý liên quan

1. Thị trường địa lý liên quan là một khu vực địa lý cụ thể trong đó có các hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.
2. Ranh giới của khu vực địa lý quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo các căn cứ sau đây:
 - a) Khu vực địa lý có cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp tham gia phân phối sản phẩm liên quan;
 - b) Cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp khác đóng trên khu vực địa lý lân cận đủ gần với khu vực địa lý quy định tại điểm a khoản này để có thể tham gia phân phối sản phẩm liên quan trên khu vực địa lý đó;
 - c) Chi phí vận chuyển trong khu vực địa lý quy định tại khoản 1 Điều này;
 - d) Thời gian vận chuyển hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong khu vực địa lý quy định tại khoản 1 Điều này;
 - đ) Rào cản gia nhập thị trường.
3. Khu vực địa lý được coi là có điều kiện cạnh tranh tương tự và khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận nếu thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:
 - a) Chi phí vận chuyển và thời gian vận chuyển làm giá bán lẻ hàng hóa tăng không quá 10%;
 - b) Có sự hiện diện của một trong các rào cản gia nhập thị trường quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 8. Rào cản gia nhập thị trường

Rào cản gia nhập thị trường bao gồm:

1. Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.
2. Các rào cản về tài chính bao gồm chi phí đầu tư vào sản xuất, phân phối, xúc tiến thương mại hoặc khả năng tiếp cận với các nguồn cung cấp tài chính.
3. Quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Các quy định về điều kiện kinh doanh, sử dụng hàng hóa, dịch vụ; các chuẩn mực nghề nghiệp.
5. Thuế nhập khẩu và hạn ngạch nhập khẩu.
6. Tập quán của người tiêu dùng.
7. Các rào cản gia nhập thị trường khác.

Mục 2. XÁC ĐỊNH DOANH THU, DOANH SỐ, THỊ PHẦN ĐỂ KIỂM SOÁT HÀNH VI HẠN CHẾ CẠNH TRANH

Điều 9. Doanh thu, doanh số mua vào để xác định thị phần của doanh nghiệp

Doanh thu, doanh số mua vào đối với một loại hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về thuế, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định tại Điều 10, 11 và 12 của Nghị định này.

Điều 10. Doanh thu, doanh số mua vào để xác định thị phần của nhóm doanh nghiệp liên kết trực tiếp về tổ chức và tài chính

1. Nhóm doanh nghiệp được coi là liên kết trực tiếp về tổ chức và tài chính (sau đây gọi chung là nhóm doanh nghiệp liên kết) nếu nhóm doanh nghiệp này có cơ quan điều hành chung và được cơ quan này đầu tư vốn.

2. Doanh thu, doanh số mua vào đối với một loại hàng hóa, dịch vụ để xác định thị phần của nhóm doanh nghiệp liên kết được tính bằng tổng doanh thu, doanh số mua vào đối với loại hàng hóa, dịch vụ đó của từng doanh nghiệp thành viên và đơn vị sự nghiệp hoạt động theo phân cấp của cơ quan điều hành chung quy định tại khoản 1 Điều này.

Doanh thu, doanh số mua vào đối với một loại hàng hóa, dịch vụ của nhóm doanh nghiệp liên kết không bao gồm doanh thu từ việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa cơ quan điều hành chung với doanh nghiệp thành viên, đơn vị sự nghiệp hoạt động theo phân cấp của cơ quan điều hành chung quy định tại khoản này.

Điều 11. Doanh thu để xác định thị phần của doanh nghiệp bảo hiểm

Doanh thu để xác định thị phần của doanh nghiệp bảo hiểm được tính bằng tổng phí bảo hiểm, phí tái bảo hiểm đã nhận của năm tài chính. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm mới thành lập và có hoạt động kinh doanh chưa đủ năm tài chính, doanh thu để xác định thị phần của doanh nghiệp bảo hiểm được tính bằng tổng phí bảo hiểm, phí tái bảo hiểm đã nhận theo tháng, quý kể từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động đến thời điểm xác định thị phần theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 12. Doanh thu để xác định thị phần của tổ chức tín dụng

Doanh thu để xác định thị phần của tổ chức tín dụng được tính bằng tổng các khoản thu nhập sau đây:

1. Thu nhập tiền lãi.
2. Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ.
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối.
4. Thu nhập từ lãi góp vốn, mua cổ phần.
5. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác.
6. Thu nhập khác.

Điều 13. Xác định thị phần của doanh nghiệp trên thị trường liên quan

1. Thị phần của doanh nghiệp đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định trên thị trường liên quan được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật Cạnh tranh trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.
2. Thị phần trước khi tham gia tập trung kinh tế của doanh nghiệp mới thành lập và có hoạt động kinh doanh chưa đủ một năm tài chính là thị phần của doanh nghiệp đó trên thị trường liên quan theo tháng, quý kể từ thời điểm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động đến thời điểm 01 tháng trước ngày ghi trong thông báo tham gia tập trung kinh tế.
3. Thị phần trong hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ của doanh nghiệp mới thành lập có hoạt động kinh doanh chưa đủ một năm tài chính là thị phần của doanh nghiệp đó trên thị trường liên quan theo tháng, quý kể từ thời điểm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động đến thời điểm 01 tháng trước ngày ghi trong đơn đề nghị hưởng miễn trừ.

Mục 3. THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH

Điều 14. Thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hay gián tiếp

Thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hay gián tiếp là việc thống nhất cùng hành động dưới một trong các hình thức sau đây:

1. Áp dụng thống nhất mức giá với một số hoặc tất cả khách hàng.
2. Tăng giá hoặc giảm giá ở mức cụ thể.
3. Áp dụng công thức tính giá chung.
4. Duy trì tỷ lệ cố định về giá của sản phẩm liên quan.

5. Không chiết khấu giá hoặc áp dụng mức chiết khấu giá thống nhất.
6. Dành hạn mức tín dụng cho khách hàng.
7. Không giảm giá nếu không thông báo cho các thành viên khác của thỏa thuận.
8. Sử dụng mức giá thống nhất tại thời điểm các cuộc đàm phán về giá bắt đầu.

Điều 15. Thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ

1. Thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ là việc thống nhất về số lượng hàng hóa, dịch vụ; địa điểm mua, bán hàng hóa, dịch vụ; nhóm khách hàng đối với mỗi bên tham gia thỏa thuận.
2. Thỏa thuận phân chia nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ là việc thống nhất mỗi bên tham gia thỏa thuận chỉ được mua hàng hóa, dịch vụ từ một hoặc một số nguồn cung cấp nhất định.

Điều 16. Thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, dịch vụ

1. Thỏa thuận hạn chế số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, dịch vụ là việc thống nhất cắt, giảm số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên thị trường liên quan so với trước đó.
2. Thỏa thuận kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là việc thống nhất ấn định số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ ở mức đủ để tạo sự khan hiếm trên thị trường.

Điều 17. Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư

1. Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ là việc thống nhất mua sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp để tiêu hủy hoặc không sử dụng.
2. Thỏa thuận hạn chế đầu tư là việc thống nhất không đưa thêm vốn để mở rộng sản xuất, cải tiến chất lượng hàng hóa, dịch vụ hoặc để mở rộng phát triển khác.

Điều 18. Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ, hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng

1. Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ là việc thống nhất đặt một hoặc một số điều kiện tiên quyết sau đây trước khi ký kết hợp đồng:

a) Hạn chế về sản xuất, phân phối hàng hóa khác; mua, cung ứng dịch vụ khác không liên quan trực tiếp đến cam kết của bên nhận đại lý theo quy định của pháp luật về đại lý;

b) Hạn chế về địa điểm bán lại hàng hóa, trừ những hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng kinh doanh có điều kiện, mặt hàng hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Hạn chế về khách hàng mua hàng hóa để bán lại, trừ những hàng hóa quy định tại điểm b khoản này;

d) Hạn chế về hình thức, số lượng hàng hóa được cung cấp.

2. Thỏa thuận buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng là việc thống nhất rằng buộc doanh nghiệp khác khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ với bất kỳ doanh nghiệp nào tham gia thỏa thuận phải mua hàng hóa, dịch vụ khác từ nhà cung cấp hoặc người được chỉ định trước hoặc thực hiện thêm một hoặc một số nghĩa vụ nằm ngoài phạm vi cần thiết để thực hiện hợp đồng.

Điều 19. Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm, không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh

1. Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm, không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường là việc thống nhất không giao dịch với doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận hoặc cùng hành động dưới một trong các hình thức sau đây:

a) Yêu cầu, kêu gọi, dụ dỗ khách hàng của mình không mua, bán hàng hóa, không sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận;

b) Mua, bán hàng hóa, dịch vụ với mức giá đủ để doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận không thể tham gia thị trường liên quan.

2. Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm, không cho doanh nghiệp khác phát triển kinh doanh là việc thống nhất không giao dịch với doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận hoặc cùng hành động dưới một trong các hình thức sau đây:

a) Yêu cầu, kêu gọi, dụ dỗ các nhà phân phối, các nhà bán lẻ đang giao dịch với mình phân biệt đối xử khi mua, bán hàng hóa của doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận theo hướng gây khó khăn cho việc tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp này;

b) Mua, bán hàng hóa, dịch vụ với mức giá đủ để doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận không thể mở rộng thêm quy mô kinh doanh.

Điều 20. Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp không phải là các bên của thỏa thuận

Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp không phải là các bên của thỏa thuận là việc thống nhất không giao dịch với doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận và cùng hành động dưới hình thức quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Nghị định này hoặc mua, bán hàng hóa, dịch vụ với mức giá đủ để doanh nghiệp không tham gia thỏa thuận phải rút lui khỏi thị trường liên quan.

Điều 21. Thông đồng để một hoặc các bên của thỏa thuận thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ

Thông đồng để một hoặc các bên thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ là việc thống nhất cùng hành động trong đấu thầu dưới một trong các hình thức sau đây:

1. Một hoặc nhiều bên tham gia thỏa thuận rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên trong thỏa thuận thắng thầu.
2. Một hoặc nhiều bên tham gia thỏa thuận gây khó khăn cho các bên không tham gia thỏa thuận khi dự thầu bằng cách từ chối cung cấp nguyên liệu, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác.
3. Các bên tham gia thỏa thuận thống nhất đưa ra những mức giá không có tính cạnh tranh hoặc đặt mức giá cạnh tranh nhưng kèm theo những điều kiện mà bên mời thầu không thể chấp nhận để xác định trước một hoặc nhiều bên sẽ thắng thầu.
4. Các bên tham gia thỏa thuận xác định trước số lần mỗi bên được thắng thầu trong một khoảng thời gian nhất định.
5. Những hành vi khác bị pháp luật cấm.

Mục 4. LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG, LẠM DỤNG VỊ TRÍ ĐỘC QUYỀN

Điều 22. Cơ sở để xác định khả năng gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của doanh nghiệp trên thị trường liên quan

Khả năng gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của doanh nghiệp trên thị trường liên quan được xác định dựa vào một hoặc một số căn cứ chủ yếu sau đây:

1. Năng lực tài chính của doanh nghiệp.
2. Năng lực tài chính của tổ chức kinh tế, cá nhân thành lập doanh nghiệp.
3. Năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân có quyền kiểm soát hoặc chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hoặc điều lệ của doanh nghiệp.
4. Năng lực tài chính của công ty mẹ.
5. Năng lực công nghệ.
6. Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.
7. Quy mô của mạng lưới phân phối.

Điều 23. Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ nhằm loại bỏ đối thủ cạnh tranh

1. Trừ những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ nhằm loại bỏ đối thủ cạnh tranh là việc bán hàng, cung ứng dịch vụ với mức giá thấp hơn tổng các chi phí dưới đây:

a) Chi phí cấu thành giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này hoặc giá mua hàng hóa để bán lại;

b) Chi phí lưu thông hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Các hành vi sau đây không bị coi là hành vi bán hàng hóa dưới giá thành toàn bộ nhằm loại bỏ đối thủ cạnh tranh:

a) Hạ giá bán hàng hóa tươi sống;

b) Hạ giá bán hàng hóa tồn kho do chất lượng giảm, lạc hậu về hình thức, không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng;

c) Hạ giá bán hàng hóa theo mùa vụ;

d) Hạ giá bán hàng hóa trong chương trình khuyến mại theo quy định của pháp luật;

đ) Hạ giá bán hàng hóa trong trường hợp phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, thay đổi địa điểm, chuyển hướng sản xuất, kinh doanh;

e) Các biện pháp thực hiện chính sách bình ổn giá của nhà nước theo quy định hiện hành của pháp luật về giá.

3. Các trường hợp hạ giá bán quy định tại khoản 2 Điều này phải được niêm yết công khai, rõ ràng tại cửa hàng, nơi giao dịch về mức giá cũ, mức giá mới, thời gian hạ giá.

Điều 24. Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ

Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí trực tiếp sau đây:

1. Chi phí vật tư trực tiếp: gồm các chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực tiêu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

2. Chi phí nhân công trực tiếp: gồm các khoản trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp.

3. Chi phí sản xuất chung: gồm các khoản chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp như tiền lương, phụ cấp, ăn ca trả cho nhân viên phân xưởng, chi

phí vật liệu, công cụ, dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng, khấu hao tài sản cố định, chi phí thuê nhà xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí kể trên.

Điều 25. Chi phí lưu thông hàng hóa, dịch vụ

Chi phí lưu thông hàng hóa, cung ứng dịch vụ bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa, cung ứng dịch vụ sau đây:

1. Tiền lương.
2. Các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng.
3. Hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới.
4. Tiếp thị.
5. Đóng gói.
6. Bao bì.
7. Vận chuyển.
8. Bảo quản.
9. Khấu hao tài sản cố định.
10. Vật liệu.
11. Dụng cụ, đồ dùng.
12. Bốc dỡ hàng hóa.
13. Dịch vụ mua ngoài.
14. Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn cho nhân viên bán hàng theo quy định của pháp luật.
15. Chi lãi vay vốn kinh doanh.
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho việc lưu thông hàng hóa, dịch vụ.
17. Chi phí bảo hành sản phẩm.
18. Chi phí quảng cáo.
19. Các chi phí bằng tiền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là tổng các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của toàn doanh nghiệp sau đây:

1. Tiền lương và các khoản phụ cấp, ăn ca trả cho ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng, ban, chi bảo hiểm, kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý doanh nghiệp.
2. Chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, khấu hao tài sản cố định dùng chung cho doanh nghiệp, các khoản thuế, lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền chung cho toàn doanh nghiệp sau đây:
 - a) Dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phí kiểm toán, chi phí tiếp tân, khánh tiết, công tác phí, khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động; các khoản chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi sáng kiến, chi phí đào tạo nâng cao tay nghề công nhân, năng lực quản lý;
 - b) Chi phí y tế cho người lao động;
 - c) Chi phí bảo vệ môi trường;
 - d) Chi phí cho lao động nữ;
 - đ) Chi phí bảo vệ cơ sở doanh nghiệp.
3. Chi trả tiền lãi vay.

Điều 27. Áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây thiệt hại cho khách hàng

1. Hành vi áp đặt giá mua hàng hóa, dịch vụ được coi là bất hợp lý gây thiệt hại cho khách hàng nếu giá mua tại cùng thị trường liên quan được đặt ra thấp hơn giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong điều kiện sau đây:
 - a) Chất lượng hàng hóa, dịch vụ đặt mua không kém hơn chất lượng hàng hóa, dịch vụ đã mua trước đó;
 - b) Không có khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa hoặc biến động bất thường làm giá bán buôn hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ trên thị trường liên quan giảm tới mức dưới giá thành sản xuất trong thời gian tối thiểu 60 ngày liên tiếp so với trước đó.
2. Hành vi áp đặt giá bán hàng hóa, dịch vụ được coi là bất hợp lý gây thiệt hại cho khách hàng nếu cầu về hàng hóa, dịch vụ không tăng đột biến tới mức vượt quá công suất thiết kế hoặc năng lực sản xuất của doanh nghiệp và thỏa mãn hai điều kiện sau đây:

a) Giá bán lẻ trung bình tại cùng thị trường liên quan trong thời gian tối thiểu 60 ngày liên tiếp được đặt ra tăng một lần vượt quá 5%; hoặc tăng nhiều lần với tổng mức tăng vượt quá 5% so với giá đã bán trước khoảng thời gian tối thiểu đó;

b) Không có biến động bất thường làm tăng giá thành sản xuất của hàng hóa, dịch vụ đó vượt quá 5% trong thời gian tối thiểu 60 ngày liên tiếp trước khi bắt đầu tăng giá.

3. Ấn định giá bán lại tối thiểu gây thiệt hại cho khách hàng là việc khống chế không cho phép các nhà phân phối, các nhà bán lẻ bán lại hàng hóa thấp hơn mức giá đã quy định trước.

Điều 28. Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây thiệt hại cho khách hàng

1. Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ gây thiệt hại cho khách hàng là hành vi:

a) Cắt, giảm lượng cung ứng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường liên quan so với lượng hàng hóa, dịch vụ cung ứng trước đó trong điều kiện không có biến động lớn về quan hệ cung cầu; không có khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa; không có sự cố lớn về kỹ thuật; hoặc không có tình trạng khẩn cấp;

b) Ấn định lượng cung ứng hàng hóa, dịch vụ ở mức đủ để tạo sự khan hiếm trên thị trường;

c) Giam hàng lại không bán để gây mất ổn định thị trường.

2. Giới hạn thị trường gây thiệt hại cho khách hàng là hành vi:

a) Chỉ cung ứng hàng hóa, dịch vụ trong một hoặc một số khu vực địa lý nhất định;

b) Chỉ mua hàng hóa, dịch vụ từ một hoặc một số nguồn cung nhất định trừ trường hợp các nguồn cung khác không đáp ứng được những điều kiện hợp lý và phù hợp với tập quán thương mại thông thường do bên mua đặt ra.

3. Cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ làm thiệt hại cho khách hàng là hành vi:

a) Mua sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp để tiêu hủy hoặc không sử dụng;

b) Đe dọa hoặc ép buộc người đang nghiên cứu phát triển kỹ thuật, công nghệ phải ngừng hoặc hủy bỏ việc nghiên cứu đó.

Điều 29. Áp đặt điều kiện thương mại khác nhau trong điều kiện giao dịch như nhau nhằm tạo bất bình đẳng trong cạnh tranh

Áp đặt điều kiện thương mại khác nhau trong điều kiện giao dịch như nhau nhằm tạo bất bình đẳng trong cạnh tranh là hành vi phân biệt đối xử đối với các doanh nghiệp về điều kiện mua, bán, giá cả, thời hạn thanh toán, số lượng trong những giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ

trương tự về mặt giá trị hoặc tính chất hàng hóa, dịch vụ để đặt một hoặc một số doanh nghiệp vào vị trí cạnh tranh có lợi hơn so với doanh nghiệp khác.

Điều 30. Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ, hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng

1. Áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ là việc đặt điều kiện tiên quyết sau đây trước khi ký kết hợp đồng:

a) Hạn chế về sản xuất, phân phối hàng hóa khác; mua, cung ứng dịch vụ khác không liên quan trực tiếp đến cam kết của bên nhận đại lý theo quy định của pháp luật về đại lý;

b) Hạn chế về địa điểm bán lại hàng hóa, trừ những hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng kinh doanh có điều kiện, mặt hàng hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Hạn chế về khách hàng mua hàng hóa để bán lại, trừ những hàng hóa quy định tại điểm b khoản này;

d) Hạn chế về hình thức, số lượng hàng hóa được cung cấp.

2. Buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng là hành vi gắn việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ là đối tượng của hợp đồng với việc phải mua hàng hóa, dịch vụ khác từ nhà cung cấp hoặc người được chỉ định trước hoặc thực hiện thêm một hoặc một số nghĩa vụ nằm ngoài phạm vi cần thiết để thực hiện hợp đồng.

Điều 31. Ngăn cản việc tham gia thị trường của những đối thủ cạnh tranh mới

Ngăn cản việc gia nhập thị trường của những đối thủ cạnh tranh mới là hành vi tạo ra những rào cản sau đây:

1. Yêu cầu khách hàng của mình không giao dịch với đối thủ cạnh tranh mới.

2. Đe dọa hoặc cưỡng ép các nhà phân phối, các cửa hàng bán lẻ không chấp nhận phân phối những mặt hàng của đối thủ cạnh tranh mới.

3. Bán hàng hóa với mức giá đủ để đối thủ cạnh tranh mới không thể gia nhập thị trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

Điều 32. Áp đặt các điều kiện bất lợi cho khách hàng của doanh nghiệp có vị trí độc quyền

Áp đặt các điều kiện bất lợi cho khách hàng của doanh nghiệp có vị trí độc quyền là hành vi buộc khách hàng phải chấp nhận vô điều kiện những nghĩa vụ gây khó khăn cho khách hàng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 33. Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng

Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng là hành vi của doanh nghiệp có vị trí độc quyền thực hiện dưới một trong các hình thức sau:

1. Đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không cần thông báo trước cho khách hàng và không phải chịu biện pháp chế tài nào.
2. Đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết căn cứ vào một hoặc một số lý do không liên quan trực tiếp đến các điều kiện cần thiết để tiếp tục thực hiện đầy đủ hợp đồng và không phải chịu biện pháp chế tài nào.

Mục 5. TẬP TRUNG KINH TẾ

Điều 34. Kiểm soát hoặc chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp khác

Kiểm soát hoặc chi phối toàn bộ hoặc một ngành nghề của doanh nghiệp khác quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Cạnh tranh là trường hợp một doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp kiểm soát) giành được quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp khác (sau đây gọi là doanh nghiệp bị kiểm soát) đủ chiếm được trên 50% quyền bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc ở mức mà theo quy định của pháp luật hoặc điều lệ của doanh nghiệp bị kiểm soát đủ để doanh nghiệp kiểm soát chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp bị kiểm soát nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị kiểm soát.

Điều 35. Mua lại doanh nghiệp khác không bị coi là tập trung kinh tế

1. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức tín dụng mua lại doanh nghiệp khác nhằm mục đích bán lại trong thời hạn dài nhất là 01 năm không bị coi là tập trung kinh tế nếu doanh nghiệp mua lại không thực hiện quyền kiểm soát hoặc chi phối doanh nghiệp bị mua lại, hoặc thực hiện quyền này chỉ trong khuôn khổ bắt buộc để đạt được mục đích bán lại đó.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này phải gửi cho cơ quan quản lý cạnh tranh hồ sơ thông báo việc mua lại có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Cạnh tranh.
3. Thời hạn bán lại doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này có thể được Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh gia hạn theo kiến nghị của doanh nghiệp mua lại nếu doanh nghiệp chứng minh được rằng họ đã không thể bán lại doanh nghiệp bị mua lại đó trong thời hạn 01 năm.

Điều 36. Doanh nghiệp đang trong nguy cơ bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng bị phá sản

1. Doanh nghiệp đang trong nguy cơ bị giải thể là doanh nghiệp thuộc trường hợp giải thể theo quy định của pháp luật hoặc theo điều lệ của doanh nghiệp nhưng chưa tiến hành thủ tục giải thể

hoặc đang tiến hành thủ tục giải thể nhưng chưa có quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng phá sản theo quy định của Luật Phá sản.

Điều 37. Báo cáo tài chính trong hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp mới thành lập có hoạt động kinh doanh chưa đủ một năm tài chính

Báo cáo tài chính trong hồ sơ thông báo tập trung kinh tế của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là doanh nghiệp mới thành lập có hoạt động kinh doanh chưa đủ một năm tài chính được thay thế bằng các tài liệu sau đây:

1. Bản kê khai vốn điều lệ, tài sản cố định, tài sản lưu động, công nợ có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Bản kê khai nộp thuế từ thời điểm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động đến thời điểm 01 tháng trước ngày doanh nghiệp làm báo cáo tài chính để thông báo việc tập trung kinh tế.

Điều 38.2 Thông báo, trả lời thông báo tập trung kinh tế

1. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế có thể nộp trực tiếp hoặc qua mạng điện tử bằng hình thức bản sao (bản scan từ bản gốc, file văn bản) kèm theo chữ ký điện tử hợp pháp của người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp.

2. Việc trả lời thông báo tập trung kinh tế phải được thực hiện bằng văn bản.

3. Văn bản trả lời thông báo tập trung kinh tế của cơ quan quản lý cạnh tranh phải được gửi đến các đối tượng sau đây:

- a) Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan khác có thẩm quyền cho phép sáp nhập, hợp nhất, mua lại, liên doanh theo quy định của pháp luật;
- b) Đại diện hợp pháp của các bên tham gia tập trung kinh tế;
- c) Các bên tham gia tập trung kinh tế.

Mục 6. THỦ TỤC THỰC HIỆN CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN TRỪ

Điều 39. Báo cáo tài chính trong hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có hoạt động kinh doanh chưa đủ một năm tài chính Báo cáo tài chính trong hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có hoạt động kinh doanh chưa đủ một năm tài chính được thay thế bằng các tài liệu sau đây:

1. Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 37 của Nghị định này.

2. Kê khai nộp thuế từ thời điểm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động đến thời điểm 01 tháng trước ngày ghi trong đơn đề nghị hưởng miễn trừ.

Điều 40. Báo cáo giải trình trong hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ

13. Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ do doanh nghiệp tự lập và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

2. Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Cạnh tranh phải chứng minh được việc một hay nhiều bên tham gia tập trung kinh tế đang trong nguy cơ bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng bị phá sản theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

3.4 Báo cáo giải trình của các bên dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hoặc tập trung kinh tế có thể nộp trực tiếp hoặc qua mạng điện tử bằng hình thức bản sao (bản scan từ bản gốc, file văn bản) kèm theo chữ ký điện tử hợp pháp của người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp.

4.5 Trong quá trình đánh giá nội dung của Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ, cơ quan quản lý cạnh tranh có thể tổ chức lấy ý kiến của các tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức nghiên cứu và phát triển.

Điều 41. Trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ

1. Trường hợp tập trung kinh tế thuộc thẩm quyền cho hưởng miễn trừ của Bộ trưởng Bộ Thương mại, cơ quan quản lý cạnh tranh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ để trình Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định việc cho hưởng miễn trừ trong thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều 34 của Luật Cạnh tranh.

2. Trường hợp tập trung kinh tế thuộc thẩm quyền cho hưởng miễn trừ của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan quản lý cạnh tranh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Thương mại gửi văn bản xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức khác có liên quan về trường hợp đề nghị hưởng miễn trừ trong thời hạn 50 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ. Trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn này là 100 ngày.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Thương mại về trường hợp miễn trừ, các cơ quan, tổ chức được yêu cầu có trách nhiệm nghiên cứu và gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan quản lý cạnh tranh.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan, tổ chức được yêu cầu, cơ quan quản lý cạnh tranh phải tổng hợp các ý kiến đóng góp và dự thảo văn bản thẩm định để Bộ trưởng Bộ Thương mại trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 42. Nội dung chủ yếu của văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ Văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự phù hợp của báo cáo giải trình với việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ có thời hạn.
2. Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và phương án xử lý.
3. Ý kiến đề xuất của cơ quan quản lý cạnh tranh hoặc ý kiến đề xuất của Bộ trưởng Bộ Thương mại đối với trường hợp tập trung kinh tế thuộc thẩm quyền cho hưởng miễn trừ của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 43. Công khai quyết định cho hưởng miễn trừ

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cho hưởng miễn trừ, cơ quan quản lý cạnh tranh có trách nhiệm công khai quyết định cho hưởng miễn trừ đồng thời theo các hình thức sau:

1. Niêm yết tại trụ sở của cơ quan quản lý cạnh tranh.
2. Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 44. Sai sót không bị coi là gian dối trong hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ

Những sai sót không bị coi là gian dối trong việc đề nghị hưởng miễn trừ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 của Luật Cạnh tranh bao gồm các lỗi chính tả, lỗi đánh máy, lỗi in ấn không liên quan đến số liệu báo cáo tài chính và không làm thay đổi nội dung cơ bản của báo cáo giải trình trong hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.

Chương III

TÓ TỤNG CẠNH TRANH

Mục 1. THỤ LÝ HỒ SƠ KHIẾU NẠI VỤ VIỆC CẠNH TRANH

Điều 45. Nội dung đơn khiếu nại trong hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh

1. Đơn khiếu nại trong hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 58 của Luật Cạnh tranh phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn khiếu nại;
- b) Tên, địa chỉ của bên khiếu nại;
- c) Tên, địa chỉ của bên bị khiếu nại;
- d) Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có);
- đ) Những vấn đề cụ thể yêu cầu cơ quan quản lý cạnh tranh giải quyết;

e) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

g) Chứng cứ để chứng minh đơn khiếu nại là có căn cứ và hợp pháp;

h) Các thông tin khác mà bên khiếu nại xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ việc cạnh tranh;

i) 6 Chữ ký hoặc điểm chỉ của bên khiếu nại trong trường hợp bên khiếu nại là cá nhân; chữ ký và dấu của đại diện hợp pháp của bên khiếu nại trong trường hợp bên khiếu nại là tổ chức (áp dụng trong trường hợp hồ sơ không nộp qua mạng điện tử).

2. Các tài liệu quy định ở các điểm g, h khoản 1 Điều này có thể được lập thành phụ lục kèm theo đơn khiếu nại trong hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh.

3. 7 Bên khiếu nại có thể nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua mạng điện tử bằng hình thức bản sao (bản scan từ bản gốc, file văn bản) kèm theo chữ ký điện tử hợp pháp của người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp. Bên khiếu nại chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ.

Điều 46. Yêu cầu bổ sung hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh, trả lại hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh, khiếu nại và giải quyết khiếu nại việc trả lại hồ sơ vụ việc cạnh tranh

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh, cơ quan quản lý cạnh tranh tiến hành kiểm tra tính đầy đủ và hợp pháp của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh không có đủ các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật Cạnh tranh, cơ quan quản lý cạnh tranh thông báo cho bên khiếu nại bổ sung trong thời hạn không quá 30 ngày; trong trường hợp đặc biệt, cơ quan quản lý cạnh tranh có thể gia hạn 1 lần không quá 15 ngày theo đề nghị của bên khiếu nại.

2. Cơ quan quản lý cạnh tranh trả lại hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hiệu khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Cạnh tranh;

b) Vụ việc không thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan quản lý cạnh tranh;

c) Bên khiếu nại không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan quản lý cạnh tranh đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bên khiếu nại có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Thương mại trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh do cơ quan quản lý cạnh tranh trả lại.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, Bộ trưởng Bộ Thương mại phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý cạnh tranh tiến hành thụ lý hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh.

Điều 47. Thụ lý hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh

1. Sau khi nhận hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý cạnh tranh phải thông báo ngay cho bên khiếu nại nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh trừ trường hợp được miễn tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.
2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều này, bên khiếu nại phải nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh.
3. Cơ quan quản lý cạnh tranh chỉ thụ lý hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh sau khi nhận được biên lai nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh, trừ trường hợp bên khiếu nại được miễn nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

Mục 2. NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ LIÊN QUAN LUẬT SƯ CỦA NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ LIÊN QUAN

Điều 48. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc cạnh tranh

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc cạnh tranh là người tuy không khiếu nại vụ việc cạnh tranh, không phải là bên bị điều tra nhưng việc giải quyết vụ việc cạnh tranh có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc được bên khiếu nại, bên bị điều tra đề nghị và được cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
2. Trong trường hợp việc giải quyết vụ việc cạnh tranh có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 49. Quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thủ tục yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng cùng với bên khiếu nại hoặc với bên bị điều tra theo quy định tại Điều 71 của Luật Cạnh tranh, họ có quyền yêu cầu độc lập khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Việc giải quyết vụ việc cạnh tranh có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ;
- b) Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ việc cạnh tranh đang được giải quyết;

c) Việc giải quyết yêu cầu độc lập của họ trong cùng một vụ việc cạnh tranh sẽ giúp cho việc giải quyết vụ việc cạnh tranh được chính xác và nhanh hơn.

2. Thủ tục yêu cầu độc lập được thực hiện theo thủ tục khiếu nại vụ việc cạnh tranh quy định tại Mục 1 Chương này.

Điều 50. Luật sư của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Luật sư có đủ điều kiện tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền có quyền tham gia tố tụng cạnh tranh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Khi tham gia tố tụng cạnh tranh, luật sư của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 67 của Luật Cạnh tranh.

Mục 3. PHÍ XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH, LỆ PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HƯỞNG MIỄN TRỪ VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC

Điều 51. Phí xử lý vụ việc cạnh tranh

Phí xử lý vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 62 của Luật Cạnh tranh bao gồm các loại phí sau đây:

1. Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh theo hồ sơ khiếu nại quy định tại Điều 58 của Luật Cạnh tranh hoặc phí giải quyết vụ việc cạnh tranh trong trường hợp cơ quan quản lý cạnh tranh tự mình phát hiện dấu hiệu vi phạm Luật Cạnh tranh.

2. Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 52. Nguyên tắc thu, nộp và quản lý phí xử lý vụ việc cạnh tranh, lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ

1. Toàn bộ phí xử lý vụ việc cạnh tranh, lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ thu được đều phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

2. Tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh được nộp cho cơ quan quản lý cạnh tranh để gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước và được rút ra để thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo quyết định của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

3. Trường hợp người nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh nêu tại khoản 2 Điều này được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp, cơ quan quản lý cạnh tranh phải làm thủ tục hoàn trả lại tiền cho người đã nộp.

4. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh phải chịu phí xử lý vụ việc cạnh tranh, số tiền tạm ứng đã thu phải được chuyển nộp vào ngân sách nhà nước ngay sau

khi quyết định của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực thì hành.

5. Khi thu tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh, lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, cơ quan quản lý cạnh tranh phải sử dụng chứng từ thu do Bộ Tài chính thống nhất phát hành.

6. Khi giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường có biến động từ 20% trở lên, Bộ Thương mại phối hợp với Bộ Tài chính điều chỉnh các mức phí xử lý vụ việc cạnh tranh, lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ được xác định bằng số tiền cụ thể quy định tại Nghị định này theo sát thời giá.

Điều 53. Mức phí xử lý vụ việc cạnh tranh và nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Mức phí giải quyết vụ việc cạnh tranh được quy định như sau:

a) Mức phí giải quyết vụ việc cạnh tranh đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh là 10.000.000 đồng;

b) Mức phí giải quyết vụ việc cạnh tranh đối với hành vi hạn chế cạnh tranh là 100.000.000 đồng;

c) Mức phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 10.000.000 đồng.

2. Trừ trường hợp được miễn tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 56 của Nghị định này, bên khiếu nại theo quy định tại Điều 58 của Luật Cạnh tranh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ việc cạnh tranh phải nộp tiền tạm ứng chi phí giải quyết vụ việc cạnh tranh bằng 30% mức phí giải quyết vụ việc cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 54. Xử lý tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh được trả lại toàn bộ hoặc phần chênh lệch trong trường hợp họ là người không phải chịu phí xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc phải chịu phí xử lý vụ việc cạnh tranh nhưng ít hơn số tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh đã nộp theo quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Thời hạn hoàn trả toàn bộ hoặc phần chênh lệch quy định tại khoản 1 Điều này là 30 ngày kể từ ngày quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật.

3. Trường hợp việc điều tra vụ việc cạnh tranh bị đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật Cạnh tranh, tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 55. Trách nhiệm chịu phí xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Trách nhiệm chịu phí xử lý vụ việc cạnh tranh của bên khiếu nại, bên bị điều tra, cơ quan quản lý cạnh tranh được xác định theo quy định tại Điều 63 của Luật Cạnh tranh, trừ trường hợp được miễn nộp phí xử lý vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu phí xử lý vụ việc cạnh tranh đối với yêu cầu độc lập của họ nếu yêu cầu đó không được cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp phí xử lý vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

3. Trường hợp việc giải quyết vụ việc cạnh tranh bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật Cạnh tranh thì bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu 50% mức phí xử lý vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể thỏa thuận với nhau về mức phí xử lý vụ việc cạnh tranh mà mỗi bên phải chịu; nếu họ không thỏa thuận được, thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định.

4. Trong trường hợp có bên được miễn nộp phí xử lý vụ việc cạnh tranh, thì bên khác vẫn phải nộp phí xử lý vụ việc cạnh tranh theo phần của mình theo quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này.

Điều 56. Trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh, miễn nộp phí xử lý vụ việc cạnh tranh

Người tiêu dùng có thu nhập thấp được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) hoặc cơ quan, tổ chức xã hội, nơi người đó cư trú hoặc làm việc, chứng nhận thì có thể được cơ quan quản lý cạnh tranh cho miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh, phí xử lý vụ việc cạnh tranh.

Điều 57. Mức lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ

Mức lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ là 50.000.000 đồng.

Điều 58. Các chi phí tổ tụng khác

Các chi phí tổ tụng khác bao gồm chi phí giám định, chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch và chi phí cho luật sư.

Điều 59. Tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định

1. Tiền tạm ứng chi phí giám định là số tiền được cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh trưng cầu giám định tạm tính để tiến hành việc giám định.

2. Chi phí giám định là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc giám định và do tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Điều 60. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

1. Người yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
2. Trong trường hợp các bên liên quan cùng yêu cầu về cùng một đối tượng trưng cầu giám định thì mỗi bên phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 61. Xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp

1. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải trả chi phí giám định thì người phải trả chi phí giám định theo quyết định của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.
2. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định phải nộp chi phí giám định, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu đó; nếu số tiền tạm ứng đã nộp cao hơn chi phí giám định thực tế thì họ được hoàn trả lại phần tiền còn thừa đó.

Điều 62. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí giám định

Nghĩa vụ nộp tiền chi phí giám định được xác định như sau:

1. Người yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp tiền chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ.
2. Người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp tiền chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ.

Điều 63. Chi phí cho người làm chứng

1. Chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do bên mời chịu.
2. Người đề nghị cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời khai phù hợp sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị.

Trong trường hợp lời khai của người làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do bên có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị trả.

Điều 64. Chi phí cho người phiên dịch, luật sư

1. Chi phí cho người phiên dịch là khoản tiền phải trả cho người phiên dịch trong quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh theo thỏa thuận của người mời với người phiên dịch hoặc theo quy định của pháp luật.
2. Chi phí cho luật sư là khoản tiền phải trả cho luật sư theo thỏa thuận của bên mời luật sư với luật sư trong phạm vi quy định của văn phòng luật sư và theo quy định của pháp luật.
3. Chi phí cho người phiên dịch, cho luật sư do người mời người phiên dịch, luật sư trả, trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác.
4. Trong trường hợp cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh yêu cầu người phiên dịch thì chi phí cho người phiên dịch do cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh trả.

Mục 4. CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG CẠNH TRANH

Điều 65. Nghĩa vụ cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, nghĩa vụ tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

Cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh có nghĩa vụ cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, nghĩa vụ tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh quy định tại Điều 66 của Nghị định này cho bên khiếu nại, bên bị điều tra, những người tham gia tố tụng khác và tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Luật Cạnh tranh và quy định của Chương này.

Điều 66. Các văn bản tố tụng cạnh tranh phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo

Các văn bản tố tụng cạnh tranh phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo bao gồm:

1. Quyết định điều tra vụ việc cạnh tranh của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh.
2. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.
3. Đơn khiếu nại vụ việc cạnh tranh, đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.
4. Giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng cạnh tranh.
5. Biên lai thu tiền tạm ứng chi phí xử lý vụ việc cạnh tranh, phí xử lý vụ việc cạnh tranh và các chi phí khác.
6. Các văn bản khác trong tố tụng cạnh tranh theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Người có trách nhiệm thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

1. Người có trách nhiệm thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh bao gồm:

a) Người tiến hành tố tụng cạnh tranh và những người khác của cơ quan ban hành văn bản tố tụng cạnh tranh được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng cạnh tranh cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng cạnh tranh làm việc theo yêu cầu của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh;

c) Những người khác theo quy định của pháp luật.

2. Người có trách nhiệm thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh mà không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Các phương thức cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

Việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh được thực hiện bằng một hoặc một số phương thức sau đây:

1. Cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh trực tiếp, qua bưu điện hoặc người thứ ba được ủy quyền.

2. Niêm yết công khai.

3. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 69. Thủ tục cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh trực tiếp cho cá nhân

1. Người có trách nhiệm thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh phải trực tiếp chuyển giao cho người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh có liên quan. Người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận văn bản tố tụng cạnh tranh.

2. Trong trường hợp người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh vắng mặt thì văn bản tố tụng cạnh tranh có thể được giao cho người thân thích có năng lực hành vi dân sự đầy đủ cùng cư trú với họ ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh. Ngày ký nhận của người thân thích cùng cư

trú được coi là ngày được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, ngày được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh.

Trong trường hợp người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh không có người thân thích có năng lực hành vi dân sự đầy đủ cùng cư trú hoặc có nhưng họ không chịu nhận hộ văn bản tố tụng cạnh tranh thì có thể chuyển giao văn bản đó cho tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc, khối (sau đây gọi chung là tổ trưởng tổ dân phố), Ủy ban nhân dân, công an cấp xã nơi người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo cư trú và yêu cầu cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh.

3. Trường hợp việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh qua người thứ ba được ủy quyền, người thực hiện phải lập biên bản ghi rõ việc người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh vắng mặt, văn bản tố tụng cạnh tranh đã được giao cho ai; lý do; ngày, giờ giao; quan hệ giữa họ với nhau; cam kết giao lại tận tay ngay văn bản tố tụng cạnh tranh cho người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh.

Biên bản có chữ ký của người nhận chuyển văn bản tố tụng cạnh tranh và người thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh, người chứng kiến.

4. Trường hợp người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh đã chuyển đến địa chỉ mới, văn bản tố tụng cạnh tranh phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo địa chỉ mới của họ.

5. Trường hợp người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ, người thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo có chữ ký của người cung cấp thông tin.

6. Trường hợp người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh từ chối nhận văn bản tố tụng, người thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, công an cấp xã về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng cạnh tranh.

Điều 70. Thủ tục cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

1. Trường hợp người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh là cơ quan, tổ chức, văn bản tố tụng cạnh tranh phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, cơ quan, tổ chức được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng cạnh tranh thì những người này ký nhận văn bản tố tụng cạnh tranh đó.

Điều 71. Thủ tục niêm yết công khai

1. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng cạnh tranh chỉ được thực hiện khi không rõ tung tích của người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh hoặc không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp.

2. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng cạnh tranh do cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh thực hiện theo các thủ tục sau đây:

a) Niêm yết bản chính tại trụ sở cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh;

c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

3. Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng cạnh tranh là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

Điều 72. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

2. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do người có yêu cầu thông báo trả.

3. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong 03 số liên tiếp hoặc phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương 03 lần trong 03 ngày liên tiếp.

Điều 73. Thông báo kết quả việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thông báo kết quả việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

Trường hợp người thực hiện việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, thực hiện việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh không phải là cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh, người đã thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải thông báo ngay kết quả cho cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh.

Mục 5. CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ

Điều 74. Quyền, nghĩa vụ chứng minh

1. Bên khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho khiếu nại, yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.
2. Bên phản đối khiếu nại, yêu cầu của người khác đối với mình có quyền chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh.
3. Cơ quan quản lý cạnh tranh có nghĩa vụ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Cạnh tranh.

Điều 75. Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh

Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:

1. Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh thừa nhận.
2. Những tình tiết, sự kiện thích hợp đã được xác định trong các bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.
3. Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 76. Xác định chứng cứ

1. Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.
2. Lời khai của người làm chứng, giải trình của tổ chức, cá nhân liên quan được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình và các thiết bị ghi âm, ghi hình khác kèm theo văn bản xác nhận về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó, hoặc khai bằng lời tại phiên điều trần.
3. Tài liệu gốc, bản sao tài liệu gốc, bản dịch tài liệu gốc được công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận được coi là chứng cứ nếu là tài liệu đọc được nội dung.

4. Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 77. Giao nộp chứng cứ

1. Các bên liên quan có nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh trong quá trình điều tra, giải quyết vụ việc cạnh tranh.

2. Việc giao nộp chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp và chữ ký của người nhận và dấu của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc cạnh tranh và một bản giao cho bên nộp chứng cứ giữ.

Điều 78. Lấy lời khai của bên khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng

1. Điều tra viên, thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh chỉ tiến hành lấy lời khai của bên khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi họ chưa có bản giải trình hoặc nội dung bản giải trình chưa đầy đủ, rõ ràng.

Bên khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trong trường hợp bên khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không thể tự viết được thì điều tra viên, thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh lấy lời khai của họ. Người lấy lời khai tự mình hoặc thư ký phiên điều trần ghi lại lời khai của bên khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vào biên bản.

2. Việc lấy lời khai quy định tại khoản 1 Điều này được tiến hành tại trụ sở cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh; trong trường hợp cần thiết, việc lấy lời khai có thể được tiến hành ngoài trụ sở của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh.

3. Biên bản ghi lời khai phải được người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Người khai có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng dấu của cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai.

Trường hợp biên bản ghi lời khai được lập ngoài trụ sở cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh thì phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân, công an cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản.

4. Việc lấy lời khai của bên khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng là người chưa thành niên hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện hợp pháp của người đó.

5. Biên bản ghi lời khai của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được coi là bộ phận không tách rời của bản giải trình của những người này.

Điều 79. Lấy lời khai của bên bị điều tra

1. Trong trường hợp cần thiết, điều tra viên, thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có thể lấy lời khai của bên bị điều tra.
2. Thủ tục lấy lời khai của bên bị điều tra thực hiện theo thủ tục lấy lời khai quy định tại Điều 78 của Nghị định này.

Điều 80. Trưng cầu giám định

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh tự mình ra quyết định trưng cầu giám định hoặc ra quyết định trưng cầu giám định theo kiến nghị của điều tra viên, đề nghị của các bên liên quan. Quyết định trưng cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.
2. Người giám định nhận được quyết định trưng cầu giám định phải tiến hành giám định theo quy định của pháp luật.
3. Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật, Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh ra quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại. Việc giám định lại có thể do người đã tiến hành giám định trước đó thực hiện hoặc do tổ chức chuyên môn khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo

1. Trong trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó có quyền rút lại; nếu không rút lại, người tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 80 của Nghị định này.
2. Trường hợp việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh chuyển cho cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền.
3. Người đưa ra chứng cứ giả mạo phải bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho người khác.

Điều 82. Bảo quản chứng cứ

1. Trường hợp chứng cứ đã được giao nộp tại cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh thì cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh chịu trách nhiệm bảo quản.

2. Trường hợp chứng cứ không thể giao nộp được tại cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh thì người đang lưu giữ chứng cứ đó có trách nhiệm bảo quản.

3. Trường hợp cần giao chứng cứ cho người thứ ba bảo quản thì Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh ra quyết định và lập biên bản giao cho người đó bảo quản. Người nhận bảo quản phải ký tên vào biên bản, được hưởng thù lao và phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng cứ đó.

Điều 83. Đánh giá chứng cứ

1. Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác.

2. Cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định giá trị pháp lý của từng chứng cứ.

Điều 84. Công bố và sử dụng chứng cứ

1. Mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai như nhau, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh không công bố và sử dụng công khai các chứng cứ sau đây:

a) Chứng cứ thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Chứng cứ liên quan tới thuần phong mỹ tục, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của bên liên quan.

3. Trường hợp xét thấy cần thiết, cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có quyền chỉ công bố và sử dụng công khai một số chứng cứ vào thời điểm thích hợp nhằm đảm bảo cho việc điều tra và xử lý được vụ việc cạnh tranh.

4. Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải giữ bí mật theo quy định của pháp luật những chứng cứ thuộc trường hợp không công bố và sử dụng công khai quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 6. TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ, TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG

Điều 85. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng

1. Tình tiết giảm nhẹ trong xử lý vi phạm các quy định về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh bao gồm:

a) Tự nguyện khai báo về hành vi vi phạm trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện;

- b) Đối tượng vi phạm đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của hành vi vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;
- c) Đối tượng vi phạm tự nguyện cung cấp chứng cứ, thông tin liên quan đến hành vi vi phạm mà cơ quan có thẩm quyền trước đó chưa biết;
- d) Tác động tích cực của hành vi vi phạm đối với việc phát triển nền kinh tế.

2. Tình tiết tăng nặng trong xử lý vi phạm các quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh bao gồm:

- a) Vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực hoặc tái phạm trong cùng lĩnh vực;
- b) Thực hiện hành vi vi phạm sau khi nhận được quyết định không chấp thuận được hưởng miễn trừ hoặc quyết định bãi bỏ quyết định cho hưởng miễn trừ của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;
- d) Sau khi thực hiện hành vi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm.

3. Đối với các hành vi vi phạm các quy định về cạnh tranh không lành mạnh, ngoài các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, cơ quan quản lý cạnh tranh có quyền xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng được quy định tại Điều 8 và 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 86. Vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực

Vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực là trường hợp thực hiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh trong lĩnh vực mà trước đó đã vi phạm nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý.

Điều 87. Tái phạm trong cùng lĩnh vực

Tái phạm trong cùng lĩnh vực là trường hợp đã bị xử lý vi phạm nhưng chưa hết thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành của quyết định xử lý mà lại thực hiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh trong lĩnh vực đã bị xử lý.

Mục 7. CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN HÀNH CHÍNH TRONG ĐIỀU TRA, XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH

Điều 88. Các biện pháp ngăn chặn hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh

Để ngăn chặn kịp thời vi phạm pháp luật về cạnh tranh hoặc để bảo đảm việc xử lý vụ việc cạnh tranh, người có thẩm quyền có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn hành chính sau đây trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh:

1. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

2. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh.
3. Khám người.
4. Khám phương tiện vận tải, đồ vật.
5. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

Điều 89. Nguyên tắc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh

Việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh phải tuân thủ các quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 61, khoản 6 Điều 76, khoản 4 Điều 79, khoản 2 Điều 81 của Luật Cạnh tranh, quy định tại Mục này và quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 90. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.
2. Việc thực hiện tạm giữ người quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tạm giữ người.

Điều 91. Thẩm quyền tạm giữ người trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh theo thủ tục hành chính

1. Những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh theo thủ tục hành chính:

- a) Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh;
- b) Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh;
- c) Những người được quy định tại Điều 45 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp những người quy định tại khoản 1 Điều này vắng mặt thì cấp phó được ủy quyền có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 92. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thiết để xác minh các tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm.

2. Những người có thẩm quyền quy định tại Điều 91 của Nghị định này có quyền quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

3. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh có thể bị tẩu tán, tiêu hủy thì thủ trưởng trực tiếp của chiến sĩ Cảnh sát nhân dân, Bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, nhân viên Hải quan, kiểm soát viên thị trường hoặc thanh tra viên chuyên ngành được quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định, người ra quyết định phải báo cáo thủ trưởng của mình là một trong những người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được quy định tại khoản 2 Điều này và được sự đồng ý bằng văn bản của người đó; trong trường hợp không được sự đồng ý của họ thì người đã ra quyết định tạm giữ phải hủy ngay quyết định tạm giữ và trả lại vật, tiền, hàng hóa, phương tiện đã bị tạm giữ.

4. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh phải được lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người tạm giữ, người vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ và người tiến hành tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện đó; nếu do lỗi của người này mà tang vật, phương tiện bị mất, bán, đánh tráo, thay đổi hoặc hư hỏng thì họ phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm cần được niêm phong thì phải tiến hành ngay trước mặt người vi phạm; nếu người vi phạm vắng mặt thì phải tiến hành niêm phong trước mặt đại diện gia đình, đại diện tổ chức hoặc đại diện chính quyền và người chứng kiến.

5. Đối với tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý, các chất ma túy và những vật thuộc chế độ quản lý đặc biệt khác, việc bảo quản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm là loại hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo những biện pháp ghi trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày tạm giữ tang vật, phương tiện. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện phải do những người được quy định tại khoản 2 Điều này quyết định.

7. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho người vi phạm, đại diện của tổ chức vi phạm một bản.

Điều 93. Khám người theo thủ tục hành chính

1. Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

2. Những người có thẩm quyền quy định tại Điều 91 của Nghị định này có quyền quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người được quy định tại Điều 91 của Nghị định này, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên Đội nghiệp vụ Cảnh sát biên, chiến sĩ Bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ được khám người theo thủ tục hành chính và báo cáo ngay bằng văn bản cho thủ trưởng của mình là một trong những người được quy định tại Điều 91 của Nghị định này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khám người.

3. Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp cần khám ngay theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều này.

4. Trước khi tiến hành khám người, người khám phải thông báo quyết định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

5. Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản. Quyết định khám người và biên bản khám người phải được giao cho người bị khám một bản.

Điều 94. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh

Việc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh thực hiện theo các quy định sau đây:

1. Những người có thẩm quyền quy định tại Điều 91 của Nghị định này có quyền ra quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

2. Nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh là địa điểm mà tại đó người vi phạm cất giấu hiện vật, tiền, hàng hóa, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh. Nếu người vi phạm cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh trong người thì áp dụng biện pháp khám người theo quy định tại Điều 93 của Nghị định này.

3. Trường hợp nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh là nơi ở thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 91 của Nghị định này chỉ được tiến hành khám sau khi đã có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tang vật, phương tiện được cất giấu.

Nơi ở quy định tại Điều này là địa điểm dùng để cư trú thường xuyên cho cá nhân hoặc hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú; có đăng ký phương tiện, nếu phương tiện là nơi cư trú thường xuyên của cá nhân, hộ gia đình.

4. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện đều phải lập biên bản theo đúng mẫu quy định.

Điều 95. Thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính

1. Người kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật Cạnh tranh phải làm đơn, văn bản kiến nghị gửi đến Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh.

Đơn, văn bản kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm viết đơn;
- b) Tên, địa chỉ của người có kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính;
- c) Tên, địa chỉ của người bị kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính;
- d) Tóm tắt hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
- đ) Lý do cần phải áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính;
- e) Biện pháp ngăn chặn hành chính cần được áp dụng và các kiến nghị cụ thể khác.

Tùy theo kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính mà người kiến nghị phải cung cấp cho Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh chứng cứ để chứng minh sự cần thiết phải áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính đó.

2. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đơn, nếu người kiến nghị không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc ngay sau khi người đó thực hiện biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 97 của Nghị định này thì Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh phải ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính; trường hợp không chấp nhận kiến nghị thì Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh nhận đơn kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính tại phiên điều trần thì Chủ tọa phiên điều trần kiến nghị Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính ngay hoặc sau khi người kiến nghị đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

Điều 96. Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính trong quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh nếu không có kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính quy định tại Điều 95 của Nghị định này.

Điều 97. Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm

Bên khiếu nại vụ việc cạnh tranh khi nộp đơn kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh áp dụng một trong các biện pháp ngăn chặn hành chính phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá vào tài khoản phong tỏa tại Kho bạc nhà nước trong một thời hạn do Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh ấn định.

Điều 98. Thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp ngăn chặn hành chính Khi xét thấy biện pháp ngăn chặn hành chính đang được áp dụng không còn phù hợp mà cần thiết phải thay đổi hoặc áp dụng bổ sung biện pháp ngăn chặn hành chính khác thì thủ tục thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp ngăn chặn hành chính khác được thực hiện theo thủ tục quy định tại Điều 95 của Nghị định này.

Điều 99. Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh phải quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hành chính đã được áp dụng khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính đề nghị hủy bỏ;
- b) Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh đã hết.

2. Trong trường hợp hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hành chính, người kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính được nhận lại khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá bảo đảm quy định tại Điều 97 của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Cạnh tranh.

Điều 100. Hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hành chính

- 1. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hành chính có hiệu lực thi hành ngay.
- 2. Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh phải cấp hoặc gửi quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hành chính ngay sau khi ra quyết định cho người có kiến nghị, người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Mục 8. PHIÊN ĐIỀU TRẦN, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH CỦA HỘI ĐỒNG XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH

Điều 101. Yêu cầu chung đối với phiên điều trần

- 1. Phiên điều trần phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định mở phiên điều trần hoặc trong giấy báo mở lại phiên điều trần trong trường hợp phải hoãn phiên điều trần.

2. Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải trực tiếp xác định những tình tiết của vụ việc cạnh tranh bằng cách hỏi và nghe lời trình bày của các bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác; xem xét, kiểm tra tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; nghe điều tra viên đã điều tra vụ việc cạnh tranh tóm tắt kết luận điều tra. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh chỉ được căn cứ vào kết quả của việc hỏi tại phiên điều trần, tranh luận và các chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên điều trần.

3. Việc hỏi và tranh luận tại phiên điều trần phải được tiến hành liên tục, trừ thời gian nghỉ. Các thành viên của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải tham dự phiên điều trần từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 102 của Nghị định này.

Trong trường hợp đặc biệt do Nghị định này quy định thì phiên điều trần có thể tạm ngừng không quá 05 ngày làm việc. Hết thời hạn tạm ngừng, phiên điều trần được tiếp tục.

4. Mỗi phiên điều trần phải có ít nhất một thành viên Hội đồng cạnh tranh không phải là thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh tham dự.

Điều 102. Thay thế thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh trong trường hợp đặc biệt

1. Trong trường hợp có thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh không thể tiếp tục tham gia phiên điều trần thì thành viên Hội đồng cạnh tranh tham dự phiên điều trần sẽ được thay thế cho thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đó.

2. Trong trường hợp chủ tọa phiên điều trần không thể tiếp tục tham gia phiên điều trần thì phiên điều trần được tạm ngừng không quá 01 ngày làm việc để Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh cử thành viên khác của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh thay thế.

Điều 103. Sự có mặt của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên điều trần

1. Bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt tại phiên điều trần theo giấy triệu tập của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên điều trần.

2. Bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh vẫn tiến hành phiên điều trần để giải quyết vụ việc cạnh tranh vắng mặt họ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu bên khiếu nại và bên bị điều tra đều đồng ý.

Điều 104. Tiến hành phiên điều trần để giải quyết vụ việc cạnh tranh trong trường hợp bên khiếu nại, bên bị điều tra hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt Hội đồng xử lý vụ việc

cạnh tranh vẫn tiến hành phiên điều trần để giải quyết vụ việc cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

1. Bên khiếu nại, bên bị điều tra hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên điều trần có đơn đề nghị Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh giải quyết vụ việc cạnh tranh vắng mặt họ.
2. Bên khiếu nại, bên bị điều tra hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên điều trần có người đại diện hợp pháp tham gia phiên điều trần.
3. Bên bị điều tra hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 103 của Nghị định này.

Điều 105. Sự có mặt của luật sư

1. Luật sư của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tham gia phiên điều trần theo giấy triệu tập của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên điều trần.
2. Luật sư của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh tiến hành giải quyết vụ việc cạnh tranh; trong trường hợp này, bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 106. Sự có mặt của người làm chứng

1. Người làm chứng có nghĩa vụ tham gia phiên điều trần theo giấy triệu tập của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ việc cạnh tranh. Trong trường hợp người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc gửi lời khai cho Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh thì Chủ tọa phiên điều trần công bố lời khai đó.
2. Trường hợp người làm chứng vắng mặt, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định hoãn phiên điều trần hoặc vẫn tiến hành phiên điều trần; trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên điều trần không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc giải quyết vụ việc cạnh tranh thì có thể bị cơ quan công an dẫn giải đến phiên điều trần theo yêu cầu của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

Điều 107. Sự có mặt của người giám định

1. Người giám định phải tham gia phiên điều trần theo giấy triệu tập của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh để làm rõ những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định.
2. Trường hợp người giám định vắng mặt thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định hoãn phiên điều trần hoặc vẫn tiến hành phiên điều trần.

Điều 108. Sự có mặt của người phiên dịch

1. Người phiên dịch phải tham gia phiên điều trần theo giấy triệu tập của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.
2. Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà không có người khác thay thế, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định hoãn phiên điều trần, trừ trường hợp các bên liên quan vẫn yêu cầu tiến hành phiên điều trần.

Điều 109. Sự có mặt của điều tra viên

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh phân công hai điều tra viên trong đó có ít nhất một điều tra viên đã điều tra vụ việc cạnh tranh tham gia phiên điều trần.
2. Trường hợp vụ việc cạnh tranh do cơ quan quản lý cạnh tranh điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Cạnh tranh mà cả hai điều tra viên không thể tiếp tục tham gia phiên điều trần, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định hoãn phiên điều trần và thông báo cho Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh.

Điều 110. Thời hạn hoãn phiên điều trần và quyết định hoãn phiên điều trần

1. Trong trường hợp Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định hoãn phiên điều trần theo quy định tại khoản 2 Điều 73, khoản 2 Điều 85 của Luật Cạnh tranh và các điều 103, 105, 106, 107, 108, 109, 117 và khoản 4 Điều 123 của Nghị định này thì thời hạn hoãn phiên điều trần không quá 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên điều trần.
2. Quyết định hoãn phiên điều trần phải có các nội dung chính sau đây:
 - a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
 - b) Họ, tên của thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và họ, tên những người tiến hành tố tụng khác;
 - c) Vụ việc cạnh tranh được đưa ra xử lý;
 - d) Lý do của việc hoãn phiên điều trần;
 - đ) Thời gian, địa điểm mở lại phiên điều trần.
3. Quyết định hoãn phiên điều trần phải được Chủ tọa phiên điều trần thay mặt Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh ký tên và thông báo công khai cho những người tham gia tố tụng biết; đối với người vắng mặt thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh gửi ngay cho họ quyết định đó.
4. Trường hợp sau khi hoãn phiên điều trần mà Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh không thể mở lại phiên điều trần đúng thời gian, địa điểm mở lại phiên điều trần ghi trong quyết định hoãn

phiên điều trần, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải thông báo ngay cho những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên điều trần.

Điều 111. Nội quy phiên điều trần

Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh ban hành nội quy phiên điều trần bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Những người dưới mười sáu tuổi không được vào phòng tổ chức phiên điều trần, trừ trường hợp được Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh triệu tập tham gia phiên điều trần.
2. Mọi người trong phòng tổ chức phiên điều trần phải đứng dậy khi Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh vào phòng tổ chức phiên điều trần, phải tôn trọng Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên điều trần.
3. Chỉ những người được Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh cho phép mới được hỏi, trả lời hoặc phát biểu. Người hỏi, trả lời hoặc phát biểu phải đứng dậy, trừ trường hợp vì lý do sức khỏe được Chủ tọa phiên điều trần cho phép ngồi để hỏi, trả lời hoặc phát biểu.

Điều 112. Thủ tục ra quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh tại phiên điều trần

1. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải được Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh thảo luận và thông qua tại phòng kín.
2. Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh, hoãn phiên điều trần phải được thảo luận, thông qua tại phòng kín và phải được lập thành văn bản.
3. Quyết định về các vấn đề khác được Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh thảo luận và thông qua tại phòng tổ chức phiên điều trần, không phải viết bằng văn bản, nhưng phải được ghi vào biên bản phiên điều trần.

Điều 113. Biên bản phiên điều trần

1. Biên bản phiên điều trần phải ghi đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Các nội dung chính trong quyết định mở phiên điều trần quy định tại khoản 2 Điều 102 của Luật Cạnh tranh;

b) Mọi diễn biến tại phiên điều trần từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên điều trần;

c) Các câu hỏi, câu trả lời và phát biểu tại phiên điều trần.

2. Ngoài việc ghi biên bản phiên điều trần, việc ghi âm, ghi hình về diễn biến phiên điều trần chỉ có thể được tiến hành khi được sự đồng ý của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

3. Sau khi kết thúc phiên điều trần, Chủ tọa phiên điều trần phải kiểm tra biên bản và cùng với Thư ký phiên điều trần ký vào biên bản đó.

4. Những người tham gia tố tụng có quyền được xem biên bản phiên điều trần ngay sau khi kết thúc phiên điều trần, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên điều trần và ký xác nhận.

Điều 114. Chuẩn bị khai mạc phiên điều trần

Trước khi khai mạc phiên điều trần, Thư ký phiên điều trần phải tiến hành các công việc sau đây:

1. Phổ biến nội quy phiên điều trần.
2. Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên điều trần theo giấy triệu tập, giấy báo của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; nếu có người vắng mặt thì cần phải làm rõ lý do.
3. Ổn định trật tự trong phòng tổ chức phiên điều trần.
4. Yêu cầu mọi người trong phòng tổ chức phiên điều trần đứng dậy khi Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh vào phòng tổ chức phiên điều trần.

Điều 115. Khai mạc phiên điều trần

1. Chủ tọa phiên điều trần khai mạc phiên điều trần và đọc quyết định mở phiên điều trần.
2. Thư ký phiên điều trần báo cáo với Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên điều trần theo giấy triệu tập, giấy báo của phiên điều trần và lý do vắng mặt.
3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tọa phiên điều trần kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên điều trần theo giấy triệu tập của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
4. Chủ tọa phiên điều trần phổ biến quyền, nghĩa vụ của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác.
5. Chủ tọa phiên điều trần giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.
6. Chủ tọa phiên điều trần hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.

Điều 116. Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

Trường hợp có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật Cạnh tranh; trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 117. Xem xét, quyết định hoãn phiên điều trần khi có người vắng mặt

Khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên điều trần mà không thuộc trường hợp Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải hoãn phiên điều trần thì Chủ tọa phiên điều trần phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên điều trần hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật Cạnh tranh và Mục này, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 118. Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng

1. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hỏi người làm chứng, Chủ tọa phiên điều trần có thể quyết định những biện pháp thích hợp để những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người có liên quan.

2. Trường hợp lời khai của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì Chủ tọa phiên điều trần có thể quyết định cách ly bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

Điều 119. Nghe giải trình của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh bắt đầu giải quyết vụ việc cạnh tranh bằng việc nghe giải trình của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo trình tự sau đây:

a) Luật sư của bên khiếu nại trình bày khiếu nại của bên khiếu nại và chứng cứ để chứng minh cho khiếu nại đó là có căn cứ và hợp pháp. Bên khiếu nại có quyền bổ sung ý kiến;

b) Luật sư của bên bị điều tra trình bày ý kiến của bên bị điều tra đối với khiếu nại của bên khiếu nại; đề nghị của bên bị điều tra và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bên bị điều tra có quyền bổ sung ý kiến;

c) Luật sư của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với khiếu nại của bên khiếu nại; ý kiến, đề nghị của bên bị điều tra; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

2. Trong trường hợp bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có luật sư thì họ tự trình bày về khiếu nại, yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho khiếu nại, yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp.

3. Tại phiên điều trần, bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và luật sư của mình có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho khiếu nại, yêu cầu, đề nghị của mình.

4. Đối với vụ việc cạnh tranh không có bên khiếu nại do cơ quan quản lý cạnh tranh điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Cạnh tranh thì phần trình bày của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thay bằng báo cáo của điều tra viên.

Điều 120. Thứ tự hỏi tại phiên điều trần

Sau khi nghe xong lời trình bày của bên khiếu nại hoặc báo cáo của điều tra viên trong trường hợp cơ quan quản lý cạnh tranh điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Cạnh tranh, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự sau đây:

1. Chủ tọa phiên điều trần.
2. Thành viên khác của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.
3. Luật sư của các bên, bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
4. Những người tham gia tố tụng khác.

Điều 121. Hỏi bên khiếu nại, bên bị điều tra, bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Trong trường hợp có nhiều bên khiếu nại, bên bị điều tra, bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng bên.
2. Chỉ tiến hành hỏi các bên quy định tại khoản 1 Điều này về những vấn đề mà luật sư của các bên và các bên trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của các bên còn lại và luật sư của những người này.
3. Bên khiếu nại, bên bị điều tra, bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc luật sư của các bên tương ứng trả lời thay và sau đó các bên trả lời bổ sung.

Điều 122. Hỏi người làm chứng

1. Trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một.
2. Trước khi hỏi người làm chứng, Chủ tọa phiên điều trần phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ việc cạnh tranh.

3. Trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên, Chủ tọa phiên điều trần có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi.

4. Chủ tọa phiên điều trần yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ việc cạnh tranh mà họ biết. Sau khi người làm chứng trình bày xong thì chỉ hỏi thêm người làm chứng về những điểm mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với giải trình của những người tham gia tố tụng khác, luật sư của những người này.

5. Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng tổ chức phiên điều trần để có thể được hỏi thêm.

6. Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định không tiết lộ những thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người trong phiên điều trần nhìn thấy họ.

Điều 123. Hỏi người giám định

1. Chủ tọa phiên điều trần yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề được giao giám định. Khi trình bày, người giám định có quyền giải thích bổ sung về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định.

2. Những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên điều trần có quyền nhận xét về kết luận giám định, được hỏi những vấn đề còn chưa rõ, hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ việc cạnh tranh.

3. Trong trường hợp người giám định không có mặt tại phiên điều trần thì Chủ tọa phiên điều trần công bố kết luận giám định.

4. Khi có người tham gia tố tụng không đồng ý với kết luận giám định được công bố tại phiên điều trần và có yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại; nếu chấp nhận, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định hoãn phiên điều trần.

Điều 124. Kết thúc việc hỏi tại phiên điều trần

1. Trước khi kết thúc việc hỏi tại phiên điều trần, Chủ tọa phiên điều trần hỏi bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, luật sư của những người này và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có người yêu cầu, Chủ tọa phiên điều trần xem xét, quyết định tiếp tục việc hỏi.

2. Trường hợp không có yêu cầu hỏi thêm thì Chủ tọa phiên điều trần quyết định chuyển sang phần tranh luận quy định tại Điều 125 của Nghị định này.

Điều 125. Trình tự phát biểu khi tranh luận

1. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

a) Luật sư của bên khiếu nại phát biểu. Bên khiếu nại có quyền bổ sung ý kiến;

b) Luật sư của bên bị điều tra phát biểu. Bên bị điều tra có quyền bổ sung ý kiến;

c) Luật sư của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

2. Trong trường hợp bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có luật sư thì họ tự mình phát biểu khi tranh luận.

3. Đối với vụ việc cạnh tranh không có bên khiếu nại do cơ quan quản lý cạnh tranh điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Cạnh tranh, phần phát biểu của luật sư của bên khiếu nại quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thay bằng phần phát biểu của điều tra viên.

Điều 126. Phát biểu khi tranh luận

1. Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm về việc giải quyết vụ việc cạnh tranh, người tham gia tranh luận dựa vào các căn cứ sau đây:

a) Tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên điều trần;

b) Kết quả việc hỏi tại phiên điều trần.

2. Chủ tọa phiên điều trần không được hạn chế thời gian tranh luận.

Điều 127. Trở lại việc hỏi

Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ việc cạnh tranh chưa được xem xét, xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định trở lại việc hỏi; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận.

Điều 128. Bên bị điều tra nói lời sau cùng

Sau khi những người tham gia tranh luận không trình bày gì thêm, chủ tọa phiên điều trần tuyên bố kết thúc tranh luận.

Bên bị điều tra được nói lời sau cùng. Không được đặt câu hỏi khi bên bị điều tra nói lời sau cùng. Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có quyền yêu cầu bên bị điều tra không được trình bày những điểm không liên quan đến vụ việc cạnh tranh, nhưng không được hạn chế thời gian đối với bên bị điều tra.

Nếu trong lời nói sau cùng, bên bị điều tra trình bày thêm tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ việc cạnh tranh, thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải quyết định trở lại việc xét hỏi.

Điều 129. Thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh vào phòng kín để thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.
2. Khi thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, các thành viên của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ việc cạnh tranh bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ việc cạnh tranh.
3. Việc thảo luận quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được tiến hành căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên điều trần, kết quả việc hỏi tại phiên điều trần và phải xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng.
4. Khi thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải có biên bản ghi lại ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh. Biên bản thảo luận phải được các thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh ký tên trước khi tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.
5. Trong trường hợp vụ việc cạnh tranh có nhiều tình tiết phức tạp, việc thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có thể quyết định thời gian thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên điều trần.

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải thông báo cho những người có mặt tại phiên điều trần và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên điều trần về ngày, giờ và địa điểm tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; nếu đã thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh vẫn tiến hành việc tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định tại Điều 132 của Nghị định này.

Điều 130. Trở lại việc hỏi và tranh luận

Qua thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, nếu xét thấy có tình tiết của vụ việc cạnh tranh chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Điều 131. Nội dung của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Nội dung của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bao gồm phần mở đầu, phần tóm tắt nội dung vụ việc và nhận định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và phần kết luận.
2. Phần mở đầu của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải bao gồm các nội dung sau:
 - a) Số, ngày thụ lý hồ sơ vụ việc cạnh tranh;

- b) Số, ngày tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
- c) Tên của các thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, thư ký phiên điều trần;
- d) Tên của người giám định, người phiên dịch (nếu có);
- đ) Tên, địa chỉ của bên khiếu nại (nếu có), bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có); người đại diện hợp pháp, luật sư của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có);
- e) Điều, khoản của Luật Cạnh tranh bị vi phạm (nếu có);
- g) Số, ngày, tháng, năm của quyết định mở phiên điều trần;
- h) Thời gian, địa điểm và hình thức tổ chức phiên điều trần.

3. Phần tóm tắt nội dung vụ việc và nhận định của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Khiếu nại của bên khiếu nại hoặc của cơ quan quản lý cạnh tranh trong trường hợp vụ việc cạnh tranh do cơ quan quản lý cạnh tranh tự mình phát hiện và điều tra;
- b) Đề nghị của bên bị điều tra (nếu có);
- c) Đề nghị, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có);
- d) Phân tích chứng cứ và nhận định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh về hành vi vi phạm;
- đ) Phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận khiếu nại, đề nghị của các bên, luật sư của các bên;
- e) Điều, khoản của Luật Cạnh tranh bị vi phạm (nếu có);
- g) Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có).

Nếu bên bị điều tra không vi phạm Luật Cạnh tranh thì quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải ghi rõ những căn cứ xác định bên bị điều tra không vi phạm Luật Cạnh tranh và phải giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

4. Phần kết luận của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Quyết định về từng vấn đề trong vụ việc cạnh tranh;
- b) Quyết định về phí xử lý vụ việc cạnh tranh;
- c) Quyền khiếu nại đối với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

5. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm ban hành mẫu quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

Điều 132. Tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Khi tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, mọi người trong phòng tổ chức phiên điều trần phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt theo quyết định của Chủ tọa phiên điều trần. Chủ tọa phiên điều trần hoặc một thành viên khác của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đọc quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và giải thích về việc thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và quyền khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Trường hợp có bên liên quan không biết tiếng Việt, người phiên dịch có thể dịch lại toàn bộ quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh sang ngôn ngữ mà họ biết, sau khi tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Điều 133. Sửa chữa, bổ sung quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Sau khi tuyên bố quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì không được sửa chữa, bổ sung quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Việc sửa chữa, bổ sung phải được thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung; đồng thời thông báo cho bên khiếu nại.

2. Việc sửa chữa, bổ sung quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều này phải do chủ tọa phiên điều trần đó thực hiện. Trong trường hợp chủ tọa phiên điều trần đó không còn đảm nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng cạnh tranh thì Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh thực hiện việc sửa chữa, bổ sung đó.

Điều 134. Cấp quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

Khi quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 106 của Luật Cạnh tranh thì Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải cấp cho người được thi hành và người phải thi hành quyết định đó có ghi “để thi hành”.

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải giải thích cho người được thi hành, người phải thi hành quyết định về quyền yêu cầu, thời hạn yêu cầu thi hành quyết định và nghĩa vụ thi hành quyết định.

Điều 135. Giải thích quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Người được thi hành, người phải thi hành, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành, cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan khác có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có quyền yêu cầu bằng văn bản Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh giải thích những điểm chưa rõ trong quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh để thi hành.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải có văn bản giải thích và gửi cho người có yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Chủ tọa phiên điều trần có trách nhiệm giải thích quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh. Trong trường hợp họ không còn là thành viên Hội đồng cạnh tranh thì Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh có trách nhiệm giải thích quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

3. Việc giải thích quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải căn cứ vào biên bản phiên điều trần và biên bản thảo luận để ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 113 của Nghị định này.

Mục 9. QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẠNH TRANH

Điều 136. Nguyên tắc ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh

Việc ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh phải được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Vụ việc cạnh tranh có liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý cạnh tranh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 49 của Luật Cạnh tranh.
2. Chỉ được ra quyết định xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh sau khi đã tiến hành điều tra và phải dựa trên nội dung điều tra chính thức quy định tại khoản 2 Điều 89, báo cáo điều tra quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật Cạnh tranh, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 3 Điều 85 và các quy định khác có liên quan của Nghị định này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 137. Nội dung của quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh

1. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Số, ngày, tháng, năm của quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp, luật sư của bên khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- c) Điều, khoản của Luật Cạnh tranh bị vi phạm (nếu có);
- d) Tóm tắt nội dung vụ việc;

đ) Phân tích vụ việc;

e) Kết luận về việc vi phạm pháp luật về cạnh tranh; phân tích chứng cứ xác định hành vi vi phạm; phân tích chứng cứ xác định hành vi không vi phạm pháp luật về cạnh tranh; tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ. Nếu bên bị điều tra không vi phạm Luật Cạnh tranh thì quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh phải ghi rõ những căn cứ xác định bên bị điều tra không vi phạm pháp luật về cạnh tranh và phải giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của họ;

g) Kết luận xử lý vụ việc phải ghi rõ các quyết định xử lý của cơ quan quản lý cạnh tranh đối với hành vi vi phạm, về phí xử lý vụ việc cạnh tranh và quyền khiếu nại đối với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm ban hành mẫu quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của cơ quan quản lý cạnh tranh.

Mục 10. KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH, KHỞI KIẾN QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 138. Khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh

Việc khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Mục 7 của Luật Cạnh tranh.

Điều 139. Chuyển hồ sơ vụ việc cạnh tranh trong trường hợp Tòa án thụ lý đơn khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại

1. Trường hợp Tòa án thụ lý đơn khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 115 của Luật Cạnh tranh, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh có trách nhiệm chỉ đạo chuyển hồ sơ vụ việc cạnh tranh đến Tòa án trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

2. Hồ sơ vụ việc cạnh tranh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh quy định tại Điều 58 của Luật Cạnh tranh;

b) Báo cáo điều tra quy định tại Điều 93 của Luật Cạnh tranh;

c) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

d) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 140.⁸ Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 141.9 Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
BỘ TRƯỞNG**

Vũ Huy Hoàng

1 Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cảnh tranh ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương”

2 Điều này được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

3 Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

[4](#) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

[5](#) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

[6](#) Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012

[7](#) Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

[8](#) Điều 2 Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.”

[9](#) Điều 3 Nghị định số 119/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”